

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2020/DS-ST

Ngày: 02-12-2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Mai
2. Ông Lý Quốc Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Trần T T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà T1 có mặt, bà T2 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị N T1 trình bày:* Vào ngày 12/9/2019, bà T2 có vay của bà số tiền 6.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả là 60 ngày. Đến hạn trả nợ, bà T2 không trả tiền theo đúng thỏa thuận mặc dù bà T1 yêu cầu trả nợ nhiều lần, bà T2 cứ hứa hẹn và kéo dài cho đến nay.

Nay bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T2 trả số nợ gốc là 6.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà T1 xác định chỉ yêu cầu bà T2 trả nợ vay, không yêu cầu ai

khác liên đới trả nợ. Bà T1 không yêu cầu bà T2 trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vì tại thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản hai bên không có thỏa thuận.

Tài liệu, chứng cứ bà Trần Thị N T1 cung cấp: Biên nhận nợ ngày 12/9/2019.

- *Ý kiến của bị đơn bà Trần T T2:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần T T2 vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị N T1 yêu cầu bị đơn bà Trần T T2 trả số tiền 6.000.000 đồng. Xét thấy số tiền trên phát sinh từ hợp đồng vay tài sản được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần T T2: Xét thấy bà Trần T T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Trần T T2.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T1:

Bà Trần Thị N T1 yêu cầu bà Trần T T2 trả số tiền gốc là 6.000.000 đồng. Chứng cứ bà T1 đưa ra là “Biên nhận nợ ngày 12/9/2019”, nội dung biên nhận nợ thể hiện “*Tôi tên Trần T T2, sinh năm 1979, CMND số, địa chỉ, Mộc Hóa, LA.... Có mượn của chị Trần Thị N T1 số tiền 6.000.000 đồng..... Thời hạn trả 2 tháng*”, phía dưới tại mục “*Bên nhận nợ*” có chữ ký và chữ viết họ tên “*Trần T T2*”.

Xét thấy bà Trần T T2 đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, bà T2 đã biết yêu cầu khởi kiện của bà T1 và các tài liệu, chứng cứ bà T1 cung cấp nhưng bà T2 không có ý kiến phản đối và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì lời trình bày của bà T1 và chứng cứ “Biên nhận nợ ngày 12/9/2019” là có căn cứ và bà T1 không phải chứng minh.

Do đó, đủ căn cứ xác định ngày 12/9/2019 bà T2 có vay số tiền 6.000.000 đồng của bà T1, thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng. Như vậy bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, buộc bà T2 trả cho bà T1 số tiền gốc là 6.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Bà Trần Thị N T1 không yêu cầu lãi, bà Trần T T2 không nộp văn bản thể hiện ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Bà Trần Thị N T1 trình bày khi giao kết hợp đồng vay tài sản các bên không thỏa thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bà T1 không yêu cầu bà T2 trả lãi do chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Về án phí:

Bà Trần T T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 đồng (tương ứng với 5% phần yêu cầu của bà Trần Thị N T1 được chấp nhận).

Bà Trần Thị N T1 không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T1 đối với bà Trần T T2.

Buộc bà Trần T T2 trả cho bà Trần Thị N T1 số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần T T2 có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

Bà Trần Thị N T1 không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003244 ngày 05/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị N T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần T T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng